

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC 4 - TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2026/HC-ST

Ngày: 27-3-2026

V/v khiếu kiện quyết định hành chính,  
hành vi hành chính trong lĩnh vực quản  
lý đất đai

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - TÂY NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đoàn Thanh Lâm.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Cao;

2. Ông Trần Văn Tươi.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thu Nga - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tây Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Lan Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2025/TLST-HC ngày 24 tháng 12 năm 2025 về việc “khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2026/QĐXXST-HC ngày 14 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Ông **Phan Văn B**, sinh năm 1966.

Địa chỉ: **Số G Ấp D T, xã B, tỉnh Tây Ninh.**

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Hà Văn H**, sinh năm 1966.

Địa chỉ: **Số I Đường N, Ấp B, xã B, tỉnh Tây Ninh.** (có mặt)

(Văn bản ủy quyền ngày 19/12/2025)

2. *Người bị kiện:* Chủ tịch **Ủy ban nhân dân xã B**, tỉnh Tây Ninh. (yêu cầu giải quyết vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Người khởi kiện là ông **Phan Văn B** do ông **Hà Văn H** đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ông Phan Văn B đang trực tiếp sử dụng thửa đất số 453, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.296,7m<sup>2</sup>, loại đất sản xuất nông nghiệp, vị trí thửa đất tại Ấp D T, xã B, tỉnh Tây Ninh. Trước đây, ông Phan Văn G là cha ruột của ông Phan Văn B thuê thửa đất này từ địa chủ để canh tác. Đến khoảng năm 1970 – 1971, thực hiện chính sách Luật người cày có ruộng, cha ông Bé được chính quyền chế độ cũ cấp giấy chứng thư quyền sở hữu. Sau ngày 30/4/1975, cha ông Bé vẫn tiếp tục quản lý sử dụng. Đến khoảng năm 1982 – 1983, phần diện tích đất này đưa vào Tập đoàn sản xuất nông nghiệp. Đến năm 1988, Tập đoàn S. Năm 1989, cha ông Bé tặng cho ông B quản lý sử dụng thửa đất số 453 cho đến nay. Tháng 01 năm 2025, ông B có nộp hồ sơ đề nghị xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng Ủy ban nhân dân xã T nay là xã Ủy ban nhân dân xã B trả lời (bằng lời nói của công chức chuyên môn, không trả lời bằng văn bản) không đủ điều kiện cấp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu với lý do đây là đất công do Nhà nước quản lý.

Sau đó, thửa đất số 453 nằm trong dự án Khu dân cư K tại xã B và đã có quyết định thu hồi đất. Ông B có liên hệ Ủy ban nhân dân xã B để làm thủ tục nhận bồi thường. Tại Công văn số 3397/UBND-PKT ngày 18/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã B trả lời ông B không đủ điều kiện bồi thường.

Căn cứ theo quy định của Luật đất đai năm 1993, 2003, 2013, 2024 và các văn bản dưới luật hướng dẫn thi hành Luật đất đai quy định “Cá nhân, hộ gia đình sử dụng ổn định, lâu dài không tranh chấp thì được xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Do đó, ông B đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xét thấy, quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất bị vi phạm. Ông B khởi kiện yêu cầu giải quyết:

- Tuyên hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B không tiếp nhận, giải quyết hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 453, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.296,7m<sup>2</sup>, loại đất sản xuất nông nghiệp, vị trí thửa đất tại Ấp D T, xã B, tỉnh Tây Ninh cho ông B là trái pháp luật.

- Yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B, tỉnh Tây Ninh phải tiếp nhận hồ sơ, làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 453, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.296,7m<sup>2</sup>, loại đất sản xuất nông nghiệp, vị trí thửa đất tại Ấp D T, xã B, tỉnh Tây Ninh, đúng theo quy định của Luật đất đai cho ông Phan Văn B được quyền sử dụng.

Ngoài ra, ông B không yêu cầu gì khác.

Người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B ý kiến tại Công văn số 193/UBND-VP ngày 21/01/2026 như sau: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án của Tòa án nhân dân các cấp. Trong vụ án này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B không có ý kiến hay yêu cầu gì, đề nghị Tòa án nhân dân các cấp xét xử theo quy định pháp luật.

Tòa án tiến hành thủ tục kiểm tra việc giao nộp, công khai chứng cứ và đối thoại, nhưng người bị kiện xin vắng mặt, nên Tòa án lập biên bản không đối thoại được và đưa vụ án ra xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Tây Ninh phát biểu ý kiến:

1. Về tố tụng:

Về trình tự thủ tục đảm bảo theo quy định của tố tụng. Việc thu thập chứng cứ, xác minh, công khai chứng cứ đảm bảo. Tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ và quyền hạn. Các bên đương sự thực hiện đúng tố tụng về quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

2. Về nội dung:

Xét thấy lời trình bày của những người tham gia tố tụng, các chứng cứ được thu thập trong hồ sơ vụ án:

Ông H người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Văn B trình bày nguồn gốc phần đất ông B đang sử dụng trước đây ông Phan Văn G là cha ruột của ông Phan Văn B thuê thửa đất này từ địa chủ để canh tác. Đến khoảng năm 1970 – 1971, thực hiện chính sách Luật người cày có ruộng, cha ông Bé được chính quyền chế độ cũ cấp giấy chứng thư quyền sở hữu. Sau ngày 30/4/1975, cha ông Bé vẫn tiếp tục quản lý sử dụng. Đến khoảng năm 1982 – 1983, phần diện tích đất này đưa vào Tập đoàn sản xuất nông nghiệp. Đến năm 1988, Tập đoàn S. Năm 1989, cha ông Bé chia cho ông B quản lý sử dụng cho đến nay. Ông B đã nhiều lần nộp đơn xin được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không được tiếp nhận. Ủy ban nhân dân xã T nay là Ủy ban nhân dân xã B cho rằng thửa đất số 453 là đất công và từ chối nhận hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 453 cho ông B.

Theo Công văn số 1392/CNVPĐKĐĐ-HCTH ngày 10/3/2026 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực B xác định thửa đất số 453 (thửa cũ 602), tờ bản đồ số 05 (tờ cũ số 02) chưa thực hiện hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại Công văn số 3397/UBND-PKT ngày 18/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã B xác định:

“Căn cứ theo Sổ mục kê đất đai thành lập năm 1999 xã T cũ:

+ Chủ sử dụng đất: Đất công.

Căn cứ theo Sổ mục kê thành lập năm 2017 xã T cũ:

+ Chủ sử dụng đất: Không có tên chủ sử dụng đất”.

Do đó, Ủy ban nhân dân xã không tiếp nhận hồ sơ và bồi thường cho ông B.

Tuy nhiên, tại Sổ mục kê được lập năm 1999 ghi chủ sử dụng đất là “Đất công” là chưa rõ ràng về chủ sử dụng đất và chưa đúng theo Phụ lục số 15 kèm theo ngày 19/5/2024 quy định về bản đồ địa chính. Thực tế, ông Phan Văn G sử dụng đất trước năm 1975. Sau đó, đến năm 1989 ông G để lại cho ông B sử dụng cho đến nay. Lời trình bày này của ông B là phù hợp với lời trình bày của những người làm chứng là ông Lê Văn T, ông Phan Minh C và ông Lê Văn T1.

Ngoài ra, tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 08/01/2026 của Tòa án thể hiện thửa đất số 453 có bờ ranh rõ ràng, do ông **B** đang quản lý.

Căn cứ Điều 138 Luật đất đai năm 2024, thì ông **B** đủ điều kiện được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 453. Hơn nữa, theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai thì Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, xác nhận trong việc đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu, đề nghị Ủy ban nhân dân huyện **X** về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân. Ủy ban nhân dân xã **T** nay là Ủy ban nhân dân xã **B** từ chối tiếp nhận hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **B** là không đảm bảo quyền lợi của người sử dụng đất.

Như vậy, có căn cứ xác định nguồn gốc phần đất này gia đình ông **B** đã sử dụng phần đất này sản xuất từ trước năm 1975. Ông **B** đã sử dụng phần đất này từ năm 1989 ổn định không ai tranh chấp, ông đã nhiều lần nộp đơn xin cấp giấy chứng nhận nhưng vẫn chưa được các cơ quan nhà nước tiếp nhận. Ông **B** cho rằng quyền và lợi ích của mình bị xâm phạm nên ông khởi kiện vụ án hành chính, yêu cầu khởi kiện của ông vẫn còn thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật. Căn cứ theo quy định Luật đất đai 1993 và 2003, thì ông **B** có đủ điều kiện để được công nhận quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng Ủy ban nhân dân xã **T** nay là Ủy ban nhân dân xã **B** chưa tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông **B** là không đúng quy định pháp luật. Theo quy định Luật đất đai, đối chiếu với quy định của Luật khiếu nại tố cáo thì Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân, đề nghị Ủy ban nhân dân huyện **X** về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân, nhưng việc Ủy ban nhân dân xã **T** nay là Ủy ban nhân dân xã **B** không tiếp nhận hồ sơ của người dân là đã vi phạm quy định của pháp luật nên yêu cầu này của ông **B** là có cơ sở chấp nhận.

Từ các phân tích trên, căn cứ khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính, Điều 50, 166, 101, 105 Luật đất đai năm 2003; Điều 99, Điều 100, Điều 101 Luật đất đai năm 2013 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **B**, Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã **B**, tỉnh Tây Ninh phải tiếp nhận hồ sơ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 453, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.296,7m<sup>2</sup>, loại sản xuất nông nghiệp, vị trí thửa đất tại Ấp **D T**, xã **B**, tỉnh Tây Ninh, đúng theo quy định của Luật đất đai cho ông **Phan Văn B** được quyền sử dụng.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền và thời hiệu.

Khiếu kiện yêu cầu thực hiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai là đối tượng khởi kiện hành chính quy định tại Điều 30 Luật Tố tụng hành chính, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do hành vi hành chính bị khiếu

kiện là của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B, nên Tòa án nhân dân khu vực 4 – Tây Ninh giải quyết theo thủ tục sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Tố tụng hành chính.

Tháng 01 năm 2025, ông Phan Văn B nộp hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 453, nhưng Ủy ban nhân dân xã T, nay là Ủy ban nhân dân xã B từ chối tiếp nhận hồ sơ. Đến ngày 19/12/2025, ông Phan Văn B kiện ra Tòa án. Căn cứ theo quy định tại Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính, thời hiệu khởi kiện vụ án vẫn còn.

[2] Về tư cách tố tụng, thu thập chứng cứ.

Ông Phan Văn B khởi kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B, nên xác định Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B là người bị kiện.

Thửa đất ông B khởi kiện để được cấp quyền sử dụng là trọn thửa, hiện không có tranh chấp, nên Tòa án không đo đạc xác định ranh giới đất, diện tích. Thủ tục này sẽ được thực hiện khi cơ quan quản lý đất đai xem xét cấp quyền sử dụng đất cho ông B.

[3] Đối thoại và công khai chứng cứ.

Người bị kiện có yêu cầu giải quyết vắng mặt, nên Tòa án lập biên bản không đối thoại được. Tòa án tiến hành lập biên bản công khai chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

[4] Xét xử vắng mặt đương sự.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B có văn bản xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, căn cứ khoản 1 Điều 157 Luật Tố tụng hành chính Tòa án vẫn xét xử.

[5] Ông Phan Văn B khởi kiện buộc thực hiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai là nhận hồ sơ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B đối với thửa đất số 453, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.296,7m<sup>2</sup>, loại đất sản xuất nông nghiệp, vị trí thửa đất tại Ấp D T, xã B, tỉnh Tây Ninh.

Ông B cho rằng trước đây là ông Phan Văn G là cha ruột của ông Phan Văn B thuê thửa đất này từ địa chủ để canh tác. Đến khoảng năm 1970 – 1971, thực hiện chính sách Luật người cày có ruộng, cha ông Bé được chính quyền chế độ cũ cấp giấy chứng thư quyền sở hữu. Sau ngày 30/4/1975, cha ông Bé vẫn tiếp tục quản lý sử dụng. Đến khoảng năm 1982 – 1983, phần diện tích đất này đưa vào Tập đoàn sản xuất nông nghiệp. Đến năm 1988, Tập đoàn S. Năm 1989, cha ông Bé chia cho ông B quản lý sử dụng cho đến nay.

Ủy ban nhân dân xã T nay là Ủy ban nhân dân xã B cho rằng thửa đất số 453 là đất công và từ chối nhận hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 453 cho ông B.

Theo Công văn số 1392/CNVPĐKĐĐ-HCTH ngày 10/3/2026 xác định thửa đất số 453 (thửa cũ 602), tờ bản đồ số 05 (tờ cũ số 02), chưa thực hiện hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại Công văn số 3397/UBND-PKT ngày 18/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã B xác định:

*“Căn cứ theo Sổ mục kê đất đai thành lập năm 1999 xã T cũ:*

+ *Chủ sử dụng đất: Đất công.*

*Căn cứ theo Sổ mục kê thành lập năm 2017 xã T cũ:*

+ *Chủ sử dụng đất: Không có tên chủ sử dụng đất”*

Xét thấy, tại Sổ mục kê được lập năm 1999 ghi chủ sử dụng đất là “Đất công” là chưa rõ ràng về chủ sử dụng đất và chưa đúng theo Phụ lục số 15 kèm theo ngày 19/5/2024 quy định về bản đồ địa chính.

Theo Phụ lục số 15 hướng dẫn ghi Sổ mục kê đất đai như sau: “Cột Tên người sử dụng, quản lý đất: ghi “Ông (hoặc Bà)”, sau đó ghi họ và tên người đối với cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; ghi “Hộ ông (hoặc Hộ bà)”, sau đó ghi họ và tên chủ hộ đối với hộ gia đình; ghi tên tổ chức theo giấy tờ về việc thành lập, công nhận hoặc đăng ký kinh doanh, đầu tư; ghi tên thường gọi đối với cơ sở T2, cộng đồng dân cư. Trường hợp có nhiều người sử dụng đất cùng sử dụng chung thửa đất (kể cả trường hợp hai vợ chồng, trừ đất có nhà chung cư) thì ghi lần lượt tên của từng người sử dụng chung vào các dòng dưới kế tiếp.”

Sổ mục kê được lập năm 1999 ghi chủ sử dụng thửa đất số 453 là “Đất công” chưa rõ ràng về chủ sử dụng đất. Ủy ban nhân dân xã B căn cứ vào Sổ mục kê lập này để xác định thửa đất số 453 có nguồn gốc là đất của Nhà nước là không đủ căn cứ.

Trong khi đó, ông B cho rằng thửa đất số 453 do cha ông Bé là ông Phan Văn G sử dụng trước năm 1975 sau đó đến năm 1989 để lại cho ông B sử dụng cho đến nay. Lời trình bày này của ông B là phù hợp với lời trình bày của những người làm chứng là ông Lê Văn T, ông Phan Minh C và ông Lê Văn T1. Ngoài ra, tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 08/01/2026 của Tòa án thể hiện thửa đất số 453 có bờ ranh rõ ràng, do ông B đang quản lý.

[6] Căn cứ Điều 138 Luật Đất đai năm 2024, thì ông B đủ điều kiện được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 453. Ủy ban nhân dân xã T nay là Ủy ban nhân dân xã B từ chối tiếp nhận hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B là không đảm bảo quyền lợi của người sử dụng đất.

Tại thời điểm ông B nộp hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (tháng 01/2025), theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai thì Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, xác nhận trong việc đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu, đề nghị Ủy ban nhân dân huyện X về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân, nhưng việc Ủy ban nhân dân xã T không tiếp nhận hồ sơ của người dân là không đúng quy định của pháp luật.

Nay Ủy ban nhân dân xã T đã sáp nhập với Ủy ban nhân dân xã B, theo quy định tại Điều 14 của Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai và Quyết định số 2597/QĐ-Ủy ban nhân dân ngày 12/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh T về việc ủy quyền thực hiện trong lĩnh vực quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh thì thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 453 thuộc quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B.

[7] Từ các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B, buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B phải tiếp nhận hồ sơ, làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 453, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.296,7m<sup>2</sup>, loại đất sản xuất nông nghiệp, vị trí thửa đất tại Ấp D T, xã B, tỉnh Tây Ninh, đúng theo quy định của Luật đất đai cho ông Phan Văn B được quyền sử dụng.

[8] Phát biểu của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Tây Ninh là có căn cứ.

[9] Về án phí hành chính sơ thẩm: Căn cứ Điều 348 Luật tố tụng Hành chính và Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Phan Văn B không phải chịu án phí. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B phải chịu 300.000 đồng, nhưng ông Phan Văn B đồng ý nộp thay cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B. Tạm ứng án phí ông B có nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016328 ngày 24/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh, được chuyển sang án phí.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 3, Điều 30, Điều 31 Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ khoản 1 Điều 157; khoản 2 Điều 193, Điều 348 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Điều 138 Luật đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn B đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B về việc “khiếu kiện yêu cầu thực hiện hành vi hành chính trong lĩnh vực đất đai”.

- Tuyên hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B, tỉnh Tây Ninh không tiếp nhận, giải quyết hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất thửa số 453, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.296,7m<sup>2</sup>, loại đất sản xuất nông nghiệp, vị trí thửa đất tại Ấp D T, xã B, tỉnh Tây Ninh cho ông B là trái pháp luật.

- Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B, tỉnh Tây Ninh phải tiếp nhận hồ sơ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 453, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.296,7m<sup>2</sup>, loại đất sản xuất nông nghiệp, vị trí thửa đất tại Ấp D T, xã B, tỉnh Tây Ninh, đúng theo quy định của Luật đất đai cho ông Phan Văn B được quyền sử dụng.

2. Về án phí hành chính sơ thẩm: Ông Phan Văn B đồng ý nộp thay án phí cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B. Tạm ứng án phí ông B có nộp số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016328 ngày 24/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh, được chuyển sang án phí.

4. Án xét xử công khai sơ thẩm, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Đương sự;
- Lưu./.

**Đoàn Thanh Lâm**